

CONFERENCE PROGRAM
2021 The Fourth International Conference
on Taiwanese Literature Translation
October 30~31

updated (2021/10/24)

第四屆台灣文學外譯國際學術研討會議程
 (若有更動，以會議當天公布為準)

Tâi-oân Bûn-hák Gōa-ek Kok-chè Hák-sùt Gián-thó-hōe

| 2021年10月30日(六) | | | | |
|------------------------|--------------------------|--|--|-------------------------|
| 8:30-9:00 | 報到(領取資料) Reception | | | |
| 9:00-9:30 | 開幕典禮 Opening ceremony | | | |
| 9:30-10:00 | 主持人 Presider | 專題演講人 Keynote speaker | 專題演講1 Plenary speech 1 | 地點 Building |
| | 陳麗君 (TÂN Lē-kun) | 趙順文教授 (TIŌ SūnBûn) | 台、日大學交流之實踐報告 My experience on academic exchange between Taiwan and Japan | 88154 |
| 10:00-10:20 | 茶敘 Coffee break | | | |
| 10:20-12:00 | 論文場次 session: 1 | | | |
| | 主持人 Chair | 發表者 Presenters | 題目 Paper title | 討論人 Discussants |
| | 楊芳枝 (YANG Fang-chih) | MA Sheng-mei | The Subtitle that Wags the Screen: The Untranslated and One Second's Cultural Revolution | 楊芳枝 (YANG Fang-chih) |
| | | 劉素勳 (Su-hsen LIU) | 英譯短篇小說/文學選集裡的台灣/ 文學 Taiwan/Literature in Translation--- Based on the Case Studies of English Anthologies of Taiwan Short Stories and Chinese Literature | 楊芳枝 (YANG Fang-chih) |
| 廖佳慧 (Chia-hui LIAO) | | 譯者的再「聲」:由《腹語師的女 兒》譯事談臺灣文學外譯 The Revoicing of the Translator - On the Translation of The Ventriloquist's Daughter | 楊芳枝 (YANG Fang-chih) | |

| | | | | |
|-------------------------|--|---|--|----------------------------------|
| | | Yahia Zhengtang MA | (De)Queering the English translation of same-sex desire in 1990s Tongzhi literature of Taiwan | 楊芳枝 (YANG Fang-chih) |
| 12:00-13:00 | 午餐 Lunch | | | |
| 12:30-13:00 | 台語白話字聖經手抄本捐贈典禮 捐贈人:蘇仲超長老 Donation ceremony: Manuscript of Romanized Taiwanese bible Donor: So Tiōng-chhiau | | | |
| 13:00-13:30 | 主持人 Presider | 專題演講人 Keynote speaker | 專題演講2 Plenary speech 2 | 地點 Building |
| | 蔣為文 (CHIUNG, Wi-vun) | 作家 陳明仁 (Tân Bêng-jîn) | 異時空 ê 台語文學語言 Languages in Taiwanese literature of different periods | 88154 |
| 13:30-13:40 | 茶敘 Coffee break | | | |
| 13:40-15:20 | 論文場次 session: 2 | | | |
| | 主持人 Chair | 發表者 Presenters | 題目 Paper title | 討論人 Discussants |
| | 鄭邦鎮 (TĒ ⁿ Pang- tîn) | 李壬癸 (Paul LI) | Problems of translating Formosan native songs | 江文瑜 (Wen-Yu CHIANG) |
| | | 林虹瑛 | 戒嚴下出版的日漢對譯《華麗島詩 集-中華民國詩選》初探 A Preliminary Study of the Japanese- Chinese Translation of “Hualidao Anthology-Republic of China Poems selection” under martial law period | 江文瑜 (Wen-Yu CHIANG) |
| | | 吳淑華 (WU Shu-hua) | 比較台俄「蛋」一詞之語言暨文化 意涵 Language and cultural meaning of the word “egg” in Chinese/Taiwanese and Russian languages | 張宏宇 (TIU ⁿ Hông-ú) |
| 王遠洋 (Yuan-yang WANG) | | 華文文學英譯者筆下的文化詞語翻 譯:文法翻譯法重探 Translating Cultural Words in Sinophone Literature: Grammar- Translation Method Revisited | 李惠琦 (LEE Hui-chi) | |

| | | | | |
|----------------------|---|---|--|-----------------------|
| 15:20-15:40 | 茶敘 Coffee break | | | |
| 15:40-17:40 | 論文場次 session: 3 | | | |
| | 主持人 Chair | 發表者 Presenters | 題目 Paper title | 討論人 Discussants |
| | 康培德 (Peter KANG) | Thilo Diefenbach (蔣永學) | 台灣文學在德國: 以選集為例 | 陳麗君 (TÂN Lē-kun) |
| | | Pavlna Krámská | Discovering Intertextuality in Taiwanese Literature by Czech Readers | 林蒔慧 (LIN Shih-hui) |
| | | KWON, Hyeok-rae (權赫來) | The Study of Taiwanese Folk Tales and Fairy Tales Published in Japanese before 1945: From the perspective of post-colonialism and cultural communication | 康培德 (Peter KANG) |
| PHAN Thị Thu Hiền | | Translation and research of Taiwanese literature in Vietnam viewed from east Asian perspective: an interdisciplinary approach, combining academic and applied literature | 蔣為文 (CHIUNG, Wi-vun) | |
| 18:00-19:30 | 晚宴 banquet for presenters and discussants | | | |

| | | | | |
|-----------------|----------------------------|---------------------------|--|----------------------------|
| 2021年10月31日 (日) | | | | |
| 8:50-9:10 | 報到 (領取資料) Reception | | | |
| 9:10-9:40 | 主持人 Presider | 專題演講人 Keynote speaker | 專題演講3 Plenary speech 3 | 地點 Building |
| | 蔣為文 (CHIUNG, Wi-vun) | Tạ Duy Anh 越南作家謝維英 | 新書《與中國為鄰》有感 New book launch: Neighboring China | 88154 |
| 9:40-10:00 | 茶敘 Coffee break | | | |
| 10:00-12:00 | 論文場次 session: 4 | | | |
| | 主持人 Chair | 發表者 Presenters | 題目 Paper title | 討論人 Discussants |
| | 蔣為文 (CHIUNG, Wi-vun) | LÊ Thị Bảo Châu (黎氏寶珠) | 簡談漢源成語在越南文中的「越 化」現象以及成語翻譯的相關問 題 A Discussion on the Modified | BÙI Quang Hùng (裴光雄) |

| | | | | |
|-------------|------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------|
| | | | Chinese Idioms in Vietnamese and Problems in Vietnamese-Chinese Idioms Translation | |
| | | TRẦN Thị Lan (陳氏蘭) | 華翻越譯本中語詞與文風過於口語情形之探討——以大眾媒體及公家機關的翻譯文本為例 A Study of Words and Style of Writing in Mandarin to Vietnamese Text by Taiwanese Public Media and Governmental Agencies | BÙI Quang Hùng (裴光雄) |
| | | PHẠM Ngọc Thúy Vi (范玉翠薇) | 台灣文學在越南的譯介 Taiwanese literary works translated and published in Vietnam | TRẦN Thị Lan (陳氏蘭) |
| | | LÊ Thị Dương | 21世紀以來台灣文學在越南的譯介 Văn học dịch Đài Loan ở Việt Nam (20 năm đầu thế kỉ XXI) | PHẠM Ngọc Thúy Vi (范玉翠薇) |
| | | PHẠM Thị Hương Quỳnh | Comparison of literary history between Taiwan And Vietnam | PHẠM Ngọc Thúy Vi (范玉翠薇) |
| 12:00-13:00 | 午餐 Lunch | | | |
| | 論文場次 session: 5 | | | |
| | 主持人 Chair | 發表者 Presenters | 題目 Paper title | 討論人 Discussants |
| 13:00-14:40 | 廖淑芳 (LIAO Shu-fang) | 陳榮彬 (CHEN Rong-bin) | 「入世」的文學，改寫的文學史：《台灣文學英譯叢刊》24周年省思 Worlding Taiwan Literature, Rewriting Its History: Writing for the 24th Anniversary of Taiwan Literature: English Translation Series | 廖淑芳 (LIAO Shu-fang) |
| | | 李詩憶 (LEE Shih-Yi) | 沃土在南方：試分析東南亞國家的台灣文學外譯現象－以馬來西亞為主 Analyze the phenomenon of Taiwanese literature translation in Malaysia | 蔡惠名 (CHHÒA Hũi-bêng) |
| | | ĐẶNG Thị Thái Hà | Waves of romance novels and the adaptation of Chiung Yao's works in Vietnam | 莊佳穎 (CHUANG Yin C.) |

| | | | | |
|--------------|--|-----------------------------|--|--|
| | | Salinee Antarasena | Regret Keeper and Maranasati | 莊佳穎 (CHUANG Yin C.) |
| 14:40-15:00 | 茶敘 Coffee break | | | |
| 15:00-17:00 | 論文場次 session: 6 | | | |
| | 主持人 Chair | 發表者 Presenters | 題目 Paper title | 討論人 Discussants |
| | 張學謙 (TIU ⁿ Hák-khiam) | 洪銘謙 (HUNG Ming-chien) | 台灣戲劇在泰國的發展與展望 The Development and Prospect of Taiwanese Drama in Thailand | 張學謙 (TIU ⁿ Hák-khiam) |
| | | Ahim Tân (陳永鑫) | 台語方言腔口 kah 相對應 ê 英語 翻譯方式初探 A Preliminary Study of the Taiwanese Dialects, Accents and Idiolects and the Corresponding Ways of English Translation | 蘇凰蘭 (SU Huang-Lan) |
| | | 林豪森 (LIN Hao Sen) | 雙重他者之聲下的台灣海洋民族 文學:以《海浪的記憶》中法文譯 本為例 Tao's Taiwanese ocean literature in the voices of the Two Others: a case study of Memories of the Waves in Chinese and French translation | Ahim Tân (陳永鑫) |
| | | 蔡詠洳 (Chhòa Éng-iok) | Ùi Gí-giân Kéng-koan kap Bùn-hòa Chú-thé-sèng Khòa ⁿ Tâi-oân Bùn- hák Gōa-ék (1990-2016) lâi-té ê Tâi-gí Lâng-miâ kap Tē-hō-miâ The Transliteration of the Taiwanese Names and Place Names in Translated Taiwan Literature (1990 to 2016) In View of Linguistic Landscape and Cultural Subjectivity | 張學謙 (TIU ⁿ Hák-khiam) |
| Lîm BûnCheng | | 台文文學外譯—台文筆會翻譯計 畫 ê 運作 | 林裕凱 (LÎM Jū-khái) | |

| | | | | |
|-------------|-----------------------|--|---|--|
| | | | Translation of Taiwanese Literature into foreign languages: The Operation of Taiwanese Pen Book translation program | |
| 17:00-17:10 | 閉幕典禮 Closing ceremony | | | |

Guidelines for presentations | Gī-sū kui-chek | 議事規則 | Quy tắc hội nghị

1. Presenters will present their papers in accordance with the order of the program. Each paper has a maximum of 15 minutes for presentation and 5 minutes for reviewer's comments. The remaining time is free discussions.
2. The audience may raise questions or comments, and it should be limited to 1 minute. Priority is given to someone who is querying for the first time.
3. Any modifications to the guidelines for each session should have the approval of the session chair.

1. Hoat-piáu-jîn chiàu gī-têng sūn-sī hoat-piáu lūn-būn. Tàk phiⁿ lūn-būn hoat-piáu sī-kan siōng-chē 15 hun-cheng, thó-lūn-jîn 5 hun-cheng, chhun ê sī-kan hō thiaⁿ-chiòng m̄ng būn-tê.

2. Thiaⁿ-chiòng m̄ng būn-tê sī-kan 1 hun-cheng í-lāi. Í tē it pái hoat-giân ê lāng iu-sian.

3. Hiān-tiūⁿ ê hoat-piáu iáh thê-būn thêng-sū nā ū kái-piàn, í hit tiūⁿ ê chú-sék ê chhài-koat chò chú.

1.發表人依議程順序發表論文，每篇發表時間至多15分鐘，討論人5分鐘，剩餘時間供聽眾發問。

2.聽眾提問每次限1分鐘以內。以第一次發言者優先發言。

3.現場的發表與提問程序若有變更，以該場次主席裁決為準。

1. Báo cáo viên báo cáo theo trình tự được ghi trong chương trình hội thảo. Báo cáo viên có tối đa 15 phút để trình bày; 5 phút dành cho người bình luận đóng góp ý kiến. Thời gian còn lại sẽ dành cho tất cả các đại biểu tham dự đề xuất câu hỏi.

2. Mỗi đại biểu tham dự nêu câu hỏi trong thời gian là 1 phút. Ưu tiên để những đại biểu chưa phát biểu đặt câu hỏi cho báo cáo viên.

3. Nếu có bất kỳ sự thay đổi gì về thứ tự phát biểu cũng như nêu câu hỏi trong phiên họp, thì sẽ do người chủ trì phiên họp quyết định.